Tim hieu Trung luan - 1.1

Tìm Hiểu Trung Luận

Tim hieu Trung luan - 1.1

Vietnamese, with Unicode Times font

Tìm hiểu Trung Luận

Nhận Thức Luận Phật Giáo

Hồng Dương Nguyễn Văn Hai

Phật lịch 2544

1.1

Ngôn ngữ và Biện chứng

T rong Bích Nham Lục có kể một câu chuyện như sau, với tựa đề Chí Đạo Vô Nan của Triệu Châu. Triệu Châu dạy chúng nói, "Đạo lớn không khó miễn đừng so đo. Vừa có ngôn ngữ lập tức có lựa chọn và dính mắc, có minh bạch. Lão tăng này chẳng ở nơi minh bạch. Các ông có còn trì giữ gì chăng?"

Lúc ấy có ông tăng hỏi, "Không ở nơi minh bạch, thì thầy trì giữ cái gì?"

Triệu Châu nói, "Tôi cũng chẳng biết nữa".

Ông tăng nói, "Hòa thượng đã không biết, cớ sao còn nói là không ở nơi minh bạch?"

Triệu Châu nói, "Hỏi về vấn đề là đủ rồi. Mau lạy rồi trở lui."

Trong lời Triệu Châu, câu "Đạo lớn không khó, miễn đừng so đo" vốn là từ bài Tín Tâm Minh của Tam tổ Tăng Xán. "Đạo lớn chẳng gì khó, Cốt đừng chọn lựa thôi. Quí hồ không thương ghét, Thì tự nhiên sáng ngời."

Tại sao vừa có ngôn ngữ lập tức có lựa chọn dính mắc, có sáng ngời minh bạch? Tại vì ngôn ngữ là hình thức của tư duy và tư duy thông thường dùng giác quan và ý thức phân biệt mọi sự vật có hình tướng khác nhau để nhận biết. Từ đó hoặc khởi sinh thương ghét, chấp trước, ái thủ, hoặc xuất hiện sự cố gắng vươn lên dùng trí tuệ thấu suốt tất cả mọi sự vật đều giả hợp, thể nghiệm được lý vô thường, vô ngã và tiến tới giác ngộ.

Khi Triệu Châu bảo "Lão tăng này chẳng ở nơi minh bạch", câu ấy có nghĩa là Triệu Châu không đắm nhiễm trụ vào bất cứ một cái gì, ngay cả cái minh bạch, giác ngộ. Nhưng khi hỏi "Các ông có còn trì giữ gì chăng?", Triệu Châu biết trước thế nào cũng có người thấy chỗ sơ hở trong câu hỏi đó và phản ứng dồn ông vào chỗ lúng túng. Sơ hở là vì đã bảo rằng mình đắc mà như không đắc, mình có tinh thần vô trụ, vô ngã, thế mà vẫn còn dính mắc vào cái tư tưởng trì giữ. Quả vậy, ông tăng kia bước ra hỏi thẳng thừng "Hoà thượng đã không ở nơi minh bạch thì còn trì giữ cái gì nữa?" Triệu Châu cũng hay, chẳng bao giờ dùng đến gậy hay hét, chỉ nói một cách gọn gàng, "Tôi cũng

chẳng biết nữa." Ông tăng kia không chịu tha cho Triệu Châu rút lui yên ổn mới hỏi dồn, "Hòa thượng đã không biết, cớ sao còn nói là không ở nơi minh bạch?" Qua câu "Hỏi về vấn đề là đủ rồi. Mau lạy rồi trở lui", Triệu Châu cho ông tăng kia hay cuộc bàn luận đến đó đã đủ, chấm dứt là vừa.

Công án này gợi ra hai vấn đề sẽ được đề cập trong bài này. Đó là ngôn ngữ và phương pháp tùng tướng nhập tánh. Bài sẽ trình bày một sự song hành giữa một bên là kinh nghiệm tìm tòi học hỏi Khoa học do bản tính tò mò về chân lý vũ trụ, và bên kia là đường đi của một kẻ tìm cách thông suốt Phật pháp qua cửa phương tiện -- cửa kia là chân thật môn, nghĩa là cánh cửa mở ra con đường trực tiếp cho những ai bản tâm thanh tịnh đầy đủ khả năng trực nhận thật tướng các pháp. Nếu đem so sánh hai quá trình ấy với nhau trên phương diện thực dụng thời con đường chỉ bày phương pháp ức chế phiền não, phát huy chân trí để cuối cùng đạt đến tự do giải thoát là con đường nhiều hứng thú hơn và tối cần thiết cho một đời sống an nhiên tự tại.

Ngôn ngữ có thể xem như là bộ khung kết hợp và sắp đặt thành hệ thống những biểu tượng sự vật và tương quan nhân quả giữa sự vật nhằm diễn đạt sự vận hành của những cơ cấu và tiến trình duyên sinh trong vũ trụ. Trên thực tế, ai cũng biết sử dụng ngôn ngữ thông tục, một thứ ngôn ngữ phát xuất từ tri thức thường nghiệm và được qui định bởi tập quán và công ước. Đó là thứ ngôn ngữ cần thiết cho sự truyền đạt tư tưởng trong quần chúng. Trên bình diện cao hơn, lời dạy của đức Phật thuật lại trong Kinh hay lời các Tổ giải bày trong Luận là một thứ ngôn ngữ khác. Đó là ngôn ngữ tình thương, phát xuất từ tâm Đại Bi, nhằm chỉ cho chúng sanh con đường tu tập tuy biết rằng giáo pháp Phật chứng ngộ là không thể dùng tâm ý mà suy xét cho cùng (bất khả tư nghị) và không thể đem lời nói mà diễn đạt cho đúng (bất khả thuyết). Khác với ngôn ngữ tình thương (ngôn ngữ kinh điển), ngôn ngữ của Khoa học chính là toán ngữ, một loại ngôn ngữ cô đọng dùng toàn ký hiệu ước định. Toán ngữ là một cố gắng trình bày thí nghiệm khoa học một cách khách quan. Bởi sau khi biểu tượng sự thể bằng ký hiệu toán học, áp dụng phương pháp diễn dịch với những quy tắc làm toán hình thức trên những ký hiệu ước định, lý luận trở nên máy móc và chính xác, dẫn từ tiền đề đã xác nhận đến kết quả tất nhiên không thế nào chối cãi được. (Quý vị có thể so sánh sự thay thế những sự thể bằng ký hiệu toán với trường hợp đi đánh bạc đem tiền đổi thành chips trước khi vào sòng). Chính vì cái lối lý luận không dựa trên thực tế ấy mà nhiều người rất sợ toán học cũng như đa số cho rằng Kinh Luận rất khó hiểu mặc dầu toán ngữ hay ngôn ngữ tình thương cả hai đều phải nói ra theo ngôn ngữ thông tục.

Toán ngữ là gì? Thực ra thường ngày tất cả chúng ta sử dụng toán ngữ một cách rất thuần thục mà không hay biết. Chẳng hạn, ai cũng biết cọng trừ tiền của, so sánh thời gian sinh hoạt với đời người ngắn ngủi. Mỗi lúc xem tin tức trên TiVi chúng ta chứng kiến mọi sự so sánh và đổi thay đều được nói lên bằng những con số. Quý vị không để ý tại vì xướng ngôn viên dùng ngôn ngữ thông tục. Ngay cả với ngôn ngữ thông tục, cần phải đề phòng đừng lầm lẫn danh với sự. Khi dùng ngôn ngữ này để nói lên một sự thể, thì vai trò của ngôn ngữ là biểu tượng cho sự thể, chứ không phải là thay thế sự thể. Danh và sự hoàn toàn khác nhau. Hiện thực với tính cách vô thường luôn luôn sai biệt

và sai biệt. Bởi thế khi gọi tên một hiện thực thì tên gọi đó là một tổng xưng vì nó nói đến tổng tướng của hiện thực tức là tổng cọng tất cả những cái sai biệt, chứ không chỉ vào từng cái sai biệt, nghĩa là không gọi thẳng vào tự tướng của hiện thực. Điều này thấy rõ trong đời sống hằng ngày với lối sử dụng những con số thống kê (statistics) để diễn tả tình hình kinh tế, chính trị, hay xã hội, liên hệ đến số đông. Những con số thống kê ấy không đả động gì đến sinh hoạt của bất cứ một cá thể nào trong số đông mặc dầu rất có ích trên phương diện cho thấy tính chất biến chuyển tổng thể của một quần chúng.

Khi một hiện thực có thể nhận thức bằng tri thức thường nghiệm, ta bảo hiện thực ấy có tính chất cụ thể và hiển nhiên. Trái lại, nếu hiện thực đó thoát khỏi tầm với của tri thức thường nghiệm thời mang tính chất trừu tượng. Bởi vậy chúng ta thấy toán ngữ khó hiểu và khó học. Ở cấp tiểu học, con số thường đi kèm với tên một vật thể: ba con bò, chín cái bánh. Ta gọi đó là những số cụ thể (concrete numbers). Lớn lên, ta học cọng trừ nhân chia với những con số trừu tượng (abstract numbers), chẳng hạn, cửu cửu bát nhất, bát cửu thất nhị. Rồi tai nạn lớn xảy ra khi lên bậc trung học nghe thầy bảo dùng chữ x hay y để biểu tượng cho một con số có thể thay đổi và gọi chữ x hay y ấy là biến số (variable). Từng quen sử dụng mười ký hiệu 0, 1, 2, .. ., 9 với cách sắp chúng thành số, nay bỗng nhiên thầy lại bảo dùng chữ cái a, b, ..., z làm con số mà lại không biết đó là số gì, thì thiệt là điên cái đầu! Cho nên có nhà toán học nói đùa rằng khi bọn toán gia nói chuyện, chúng thực sự không biết chúng đang nói cái gì. Tuy vậy tiến trình trừu tượng hóa không dừng ngang đây. Hầu được hữu ích hơn -- và giá trị của toán học là ở chỗ hữu ích -- toán học phải biết diễn tả những tương quan nhân quả. Do đó mà khai sinh khái niệm hàm số (function). Hàm số cho ta biết sự thay đổi của một sự thể A dẫn đến sự thay đổi một sự thể B như thế nào và bao nhiêu. Chẳng hạn như khi đang lái xe bạn nhìn đồng hồ chỉ giờ, cái kim chỉ tốc độ, và số miles của đoạn đường bạn đã chạy xe, bắt đầu từ số 0. Nếu bạn giữ tốc độ không đổi, chẳng hạn 60 miles một giờ, thời sau 1 giờ, bạn thấy khoảng đường chạy là 60 miles. Sau 2 giờ, khoảng đường ấy là 120 miles,... Sau vài giờ nhận xét như vậy bạn tìm ngay ra một hàm số: Số miles chạy xe bằng tốc độ nhân với thời gian: Khoảng đường = Tốc độ X Thời gian . Thời gian ở trong trường hợp này gọi là biến số độc lập. Phép nhân tốc độ là hàm số cho biết kết quả khoảng đường chạy xe tương ứng với thời gian chạy xe. Khoảng đường chạy xe gọi là thuộc số vì nó phụ thuộc vào biến số độc lập. Vùng từ đó xuất phát những biến số độc lập được mang tên là xuất xứ (domain), và vùng chứa những thuộc số được gọi là lai xứ (range). Hàm số biểu trưng cho sự tương quan hỗ tác giữa hai vùng, xuất xứ và lai xứ. Một điều hay của hàm số là trong nhiều trường hợp đơn giản ta có thể hình dung được sự tương quan nhân quả bằng hình vẽ thay thế những hệ thức ký hiệu khó hiểu. Hình vẽ có thể là một đường thẳng hay một làn sóng. Nhưng nên nhớ đó chỉ là giả hình, nghĩa là hiện thực không phải có hình thù như vậy. Đó chỉ là một cách giúp đỡ trí nhớ hình dung trong trí óc một sự tương quan nhân quả. Tất cả đều là phương tiện giúp ta đến gần hiện thực chứ không phải là hiện thực chân như.

Đọc kinh Phật hay nghe lời Tổ giải cũng vậy. Y kinh giải nghĩa, tam thế Phật oan. Thay vì hiểu biết trên bề mặt của ngôn từ (tức là theo nghĩa đen) ta nên hiểu kinh như là những lời chỉ dẫn mới nắm bắt được những giá trị nội dung thông điệp của đức Phật (chân lý). Trong đề tựa cho bản dịch Trung Luận của La Thập ngài Tăng Duệ có nói, "Thực phi danh bất ngộ". Nghĩa là, một sự thể nếu không có tên gọi thì sự thể ấy không được biết đến mặc dầu sự thể và tên gọi của nó hoàn toàn khác nhau. Cái dụng của ngôn ngữ trong Kinh Luận không phải ở khả năng diễn đạt mà là ở khả năng chỉ dẫn. Ngoài ra, ngôn ngữ kinh điển còn có giá trị giải thoát, nghĩa là hàm chứa mục tiêu của sự truyền đạt. Phật dùng ngôn ngữ là để khai thị, giải minh thật tướng, chứ tự thể thật tướng Phật không bao giờ nói ra mà ta chỉ tìm thấy nơi sự im lặng cao thượng của Ngài. Chẳng hạn, trong kinh thường dạy, niết bàn không đến không đi, bất nhất bất dị, phi đoạn phi thường, chẳng sanh chẳng diệt. Nói như vậy không phải là để đ?nh nghĩa niết bàn, mà chỉ vạch con đường giữa cho ngôn ngữ để đi về niết bàn. Con đường ấy không phải là bản chất hiện hữu của thực tại mà là bản chất biểu tượng của ngôn từ. Nói tóm lại, trình độ thông hiểu ngôn ngữ càng cao thì khả năng nhận diện chân lý càng sâu và mức độ giải thoát càng bao quát.

Trong phạm vi Khoa học, khoa học gia thường bị bắt buộc phải dùng ngôn ngữ thông tục để mô tả hiện tượng không phải bằng luận lý hay phân tích toán học mà bằng một hình ảnh gợi ý. Theo Einstein, "hầu hết tư tưởng thiết yếu của khoa học có bản tính đơn giản và trên nguyên tắc, có thể diễn đạt bằng một thứ ngôn ngữ mà ai cũng hiểu được." Werner Heisenberg tin rằng "ngay cả với nhà vật lý học, sự diễn tả bằng ngôn ngữ thông tục sẽ trở thành một tiêu chuẩn để nhận ra trình độ hiểu biết thấu đạt."

Khi làm thí nghiệm, nhà khoa học cắt xén thực tại thành từng mảnh, giới hạn thu hẹp mỗi mảnh trong một khuôn khổ nhỏ để dễ bề định nghĩa và biểu tượng bằng ngôn từ, cho nên mọi lý thuyết khoa học vì căn cứ trên biểu tượng ngôn từ, nếu thành tựu tốt đẹp, thì sự thành tựu ấy chỉ là một thành công tối đa chứ không phải là một thành công viên mãn. Tiến trình biểu tượng cố gắng rập khuôn theo tiến trình thực tại nhưng không thể nào thay thế cho tiến trình thực tại. Một bên là những khái niệm khô cứng, tĩnh tịch, một bên là sinh động biến đổi liên lĩ. Theo Einstein, không một lý thuyết khoa học nào được gọi là viên mãn trừ phi khi mỗi phần tử của thực tại vật lý phải có một đối phần tương ứng trong lý thuyết vật lý ấy. [Whatever the meaning assigned to the term complete , the following requirement for a complete theory seems to be a necessary one: every element of the physical reality must have a counterpart in the physical theory .] Trong hoàn cảnh nào Einstein đã phát biểu như vậy? Để hiểu ý nghĩa câu nói đó, ta cần nhìn lại từ đầu những biến cố lớn lao đã xảy ra trong lịch sử khảo cứu khoa học thuộc phạm vi vật lý học.

Khảo cứu vật lý là làm những việc gì? Dựa trên giả thuyết các vật lý gia làm thí nghiệm để thiết lập những luật nhân quả và thử xem giả thuyết có đúng với thực tế hay không. Nếu đúng thì sẽ đem những luật được khám phá ra áp dụng để giải đáp thắc mắc về một số hiện tượng trong vũ trụ. Đọc đoạn văn sau đây của Einstein có thể giúp ta hiểu biết thêm về công việc các nhà vật lý đang theo đuổi.

"Các khái niệm vật lý hoàn toàn do tâm (human mind) tự do tạo ra và tuy thấy như là nhưng không phải duy nhất tùy thuộc thế giới ngoại tại. Trong cố gắng tìm hiểu thực tại chúng ta giống như một người đang thử tìm hiểu máy móc của một chiếc đồng hồ. Người ấy thấy mặt đồng hồ và hai kim đang chạy, nghe cả tiếng tíc tắc, nhưng không có cách nào mở hộp vỏ ra được. Nếu kỹ xảo người ấy có thể hình dung ra một bộ máy tưởng tượng chịu trách nhiệm về mọi điều người ấy quan sát, nhưng không bao giờ tin chắc được bộ máy tưởng tượng ấy là bộ máy duy nhất khả dĩ giải thích mọi điều quan sát. Người ấy không bao giờ có thể so sánh bộ máy tưởng tượng với bộ máy có thật và không thể hình dung được khả năng thể hiện của ý nghĩa về một sự so sánh như vậy."

Như Einstein nói, nhà vật lý chỉ có một cách duy nhất là nhìn hình tướng bên ngoài để thông hiểu thực tánh bên trong của sự vật. Tuy nhiên mọi phương cách tri nhận hình tướng đều do tâm chi phối. Vì tâm chúng ta thường xuyên vẩn đục như nước ao hồ bị khuấy động nên tri giác do tâm không cho ta thấy đúng như thật. Hai câu chuyện sau đây cho thấy tâm bị vẩn đục như thế nào.

Câu chuyện thứ nhất là Hoàng đế mặc áo quần mới. Một ngày nọ, Hoàng đế dạo khắp nẻo đường trần truồng như nhộng. Trước hôm đó dân chúng đã được báo cho biết Hoàng đế sắp đi dạo với một bộ áo quần mới thiệt đẹp. Bởi vậy tuy thấy Hoàng đế trần truồng, mọi người tự ám thị mình để tin rằng Hoàng đế quả đang dạo chơi với một bộ áo quần mới thiệt đẹp. Chỉ trừ một cậu bé la lớn "Ê, Hoàng đế ở trần ở truồng."

Tâm của cậu bé được ví như tâm của một kẻ mới học Thiền. Tâm này "trống không, không bợn tật quen của một chuyên viên, sẵn sàng thâu nhận, hoài nghi, và mở rộng đón tiếp mọi điều có thể xảy đến." (Trong lời Baker Roshi đề tựa sách Zen Mind, Beginner's mind)

Câu chuyện thứ hai là Một thiền sư tiếp chuyện một giáo sư Đại học. Một giáo sư đến gặp một thiền sư để hỏi về thiền. Thiền sư dọn trà. Ông đổ đầy chén trà của khách và cứ tiếp tục rót. Ông khách nhìn nước chảy tràn cho đến lúc không còn giữ được im lặng. Ông nói "Chén đã quá đầy. Chẳng có gì vào thêm trong chén được nữa!". Thiền sư liền bảo "Giống như cái chén này, ông đầy ắp ý kiến và ức đoán. Làm sao tôi chỉ ông thiền trừ phi khi ông trút sạch chén ông trước đã."

Chính thế, đầu óc của bất cứ nhà vật lý nào cũng chứa đầy những điều đã học hỏi và những vấn đề, phương pháp, mục tiêu mà họ đã bõ công nghiên cứu lâu ngày. Nhưng khoa học chỉ tiến bộ khi các nhà làm khoa học cởi mở biết loại bỏ mọi thành kiến ngăn trở sự đón nhận những ý kiến mới.

Trong khi nghiên cứu lịch sử khoa học nhà vật lý Thomas Kuhn đề nghị một phương pháp phân chia những cơ cấu lý thuyết và hình thức luận lý khoa học thành loại dựa trên 'paradigm', dịch là mô thức. Sự phân chia này tương tự như sự phân chia thành nhiều bộ phái và tông phái trong Phật giáo vì kiến giải bất đồng về giáo nghĩa, tu hành, và quả vị.

"Một mô thức là những gì các thành viên của một cộng đồng khoa học san sẻ với nhau, và ngược lại, một cộng đồng khoa học là bao gồm những thành viên cùng san sẻ một

mô thức." Như thế, một mô thức có thể là một quan điểm hay mô hình sự diễn tiến tư duy liên quan đến một vấn đề khoa học. Thí dụ: Tiến trình biến hóa của sự vật căn cứ vào nguyên lý về sự chọn lọc tự nhiên là một mô thức. Không thời gian tượng hình như một môi trường liên tục (continuum) do Einstein đề nghị là một mô thức khác. Khi một mô thức mới xuất hiện, một số vấn đề chưa được các mô thức khác giải quyết thời nay được giải quyết. Nhưng đồng thời, mô thức mới làm phát sinh thêm nhiều vấn đề, nhiều câu hỏi mới. Ngay cả những vấn đề tưởng như đã giải quyết thực ra chỉ giải quyết được phần nào, không đầy đủ, còn thiếu sót. Đó là lý do để tiếp diễn cuộc tìm kiếm những mô thức có nhiều khả năng giải thích hữu hiệu hơn. Nhưng đến bao giờ mới chấm dứt được cuộc tìm kiếm? Theo ngài Long Thọ, một câu hỏi, đúng với ý nghĩa một câu hỏi là đi tìm chân trời mới cho tư tưởng, phải căn cứ trên thuyết tánh Không, nghĩa là một nghi vấn mệnh đề không chứa đựng một khẳng định mặc nhiên nào cả. Nếu không được thiết lập trên thuyết tánh Không thì câu hỏi đã đóng khung sẵn cho câu trả lời và không một trả lời nào có thể thỏa mãn câu hỏi. Như vậy cuộc tìm kiếm một mô thức khoa học toàn năng sẽ không bao giờ thành công vì bất cứ mô thức nào cũng xuất phát từ những khẳng định. Sau đây là một số mô thức rất quan trọng vì được dùng làm nền tảng giải thích sự tiến bộ của Khoa học.

Mô thức

I . Thuyết tương đối của

Albert Einstein

(Theories of relativity).

Trước hết, Einstein giả định rằng tốc độ ánh sáng không phụ thuộc vào sự chuyển động của quan sát viên hay của nguồn sáng và là một hằng số. Tốc độ ấy hữu hạn nhưng rất lớn,186,000 miles mỗi giây nếu đo trong khoảng trống. Đó cũng là tốc độ tối đa có thể đạt được ở thế gian này.

Để theo đúng nguyên lý tương đối buộc mọi luật vật lý phải có giá trị trong tất cả mọi hệ qui chiếu chuyển động đều (uniform motion), thời cần phải thay thế hai khái niệm riêng rẽ không gian và thời gian bằng một cái khung mới, gọi là không-thời-gian. Không-thời-gian là một môi trường liên tục (continuum), nghĩa là một vật thể mà cấu tử ở sát cạnh nhau đến nỗi không có chỗ hở giữa chúng thành ra không thể nào phân biệt phần này với phần kia. Trong không-thời-gian mọi biến cố hiện ra như vậy là như vậy chứ không triển khai (develop) với thời gian như trong cơ học cổ điển. Toàn thể sự vật hiện hữu như vậy là như vậy trên nền không-thời-gian giống như hình trong tranh họa chứ không diễn biến trước mắt theo dòng thời gian. Tất cả quá khứ, hiện tại, và vị lai đồng loạt hiện hữu. Xin nhắc lại đây là những phát biểu do sự dùng ngôn ngữ thông tục để nói ra ý nghĩa của suy luận bằng toán học. Xét cho cùng, bởi vì không có cách trình bày nào đúng hơn khi dùng ngôn ngữ thông tục nêu lên sự tương quan nhiếp nhập của hai khái niệm không gian và thời gian nên Einstein mới gọi thời gian là 'chiều thứ tư '. Nói đúng hơn, 'chiều thứ tư ' là tên gọi, nhãn hiệu gán cho sự tương quan giữa không gian và thời gian. Một giáo sư của Einstein, Hermann Minkowski, quá thích thú về sáng kiến của ông học trò, liền nghĩ ra được một cách diễn dịch bằng phương trình

toán học những tiến trình diễn biến trên nền không-thời-gian, tương tợ công thức Pythagoras mà người ta thường dùng để tính cạnh huyền của một tam giác vuông khi biết chiều dài hai cạnh kề góc vuông. Theo công thức Minkowski, khoảng không-thời-gian cách xa hai biến cố, như là sự nổ bùng của hai vì sao, luôn luôn là như vậy, không biến đổi, dù cho đo khoảng đó từ một hành tinh chuyển động chậm hay từ một hỏa tiễn phóng rất nhanh. Ngạc nhiên và thích thú nhất là công thức Minkowski cho thấy đối với mỗi cá nhân, ba thời quá khứ, hiện tại, và vị lai tụ lại tại một điểm, gọi là 'bây giờ' (now) . Điểm này được đặt vào một vị trí xác định rõ rệt, gọi là 'tại đây' (here) mà ta không tìm thấy ở một chỗ nào khác ngoài vị trí hiện tại của quan sát viên. Trong Thiền Luận, tập hạ, vấn đề này được thiền sư D. T. Suzuki đề cập trong khái niệm viên dung, một trong tất cả, tất cả trong một, khi trình bày về kinh Hoa Nghiêm.

Một hệ quả rất quan trọng của thuyết tương đối hẹp là sự đồng hóa hai khái ni?m, khối lượng và năng lượng, bấy lâu tách biệt. Sự đồng hóa ấy được viết thành một công thức toán học, tuy đơn giản nhưng hết sức công hiệu: E = mc 2 . Nói như Einstein, "năng lượng có khối lượng, và khối lượng tiêu biểu năng lượng". Nếu ví khối lượng với thân và năng lượng với tâm, thời cái mô thức thân tâm phân biệt được Descartes xác nhận bằng câu nói bất hủ "Tôi suy nghĩ, vậy là tôi hiện hữu" không còn chút giá trị nào nữa. Chính nhờ công thức đồng hóa khối và năng lượng mà người ta thông hiểu vì đâu sao trên trời liên lĩ phát ánh sáng một cách đều đặn. Sự hiểu biết về vận hành của vũ trụ bao gồm những vật thể rộng lớn như thiên hà, sao, hành tinh hay vi tế như những hạt lượng tử tiến triển rất mau nhờ vào công thức này. Tiếc thay bom nguyên tử, bom khinh khí cũng bắt nguồn từ công thức ấy mà ra.

Khối và năng là hai hình tướng của sự vật, chúng còn sinh ra nhiều hình tướng khác, nhưng tựu trung theo luật bảo tồn khối-năng lượng thì dù chúng đổi từ hình tướng này sang hình tướng khác, tổng số khối-năng lượng trong vũ trụ luôn luôn vẫn như vậy, không thay đổi. Nói cách khác, toàn vũ trụ luôn luôn tìm cách giữ thế cân bằng, kết dệt hay đồng nhất mọi sự vật trong "sự sự vô ngại pháp giới", nghĩa là cốt tạo thành một toàn thể nhịp nhàng do sự tương dung tương nhiếp theo quan điểm viên dung của kinh Hoa Nghiêm.

Sau này, Einstein bổ túc thuyết tương đối hẹp bằng cách mô tả không-thời-gian với những vùng lồi lõm tương ứng với sự tác dụng của sức hút vạn vật (gravity). Độ cong của những lồi lõm lớn hay bé tùy theo tại vùng đó có nhiều hay ít khối lượng. Khi một hành tinh chạy quanh mặt trời thời nó chạy quanh một vùng lồi có độ cong rất lớn tương ứng với sự hiện diện của khối rất lớn của mặt trời. Quĩ đạo của hành tinh là con đường hành tinh theo một cách tự nhiên và cũng là con đường ngắn nhất. Phương trình Einstein thiết lập để mô tả sự vận hành của vũ trụ không biểu diễn sự chuyển động mà trái lại, biểu diễn một vùng địa phương của không-thời-gian tại đó quan sát viên đang làm thí nghiệm. Einstein tin rằng vật chất chính là độ cong của những lồi lõm trên nền không-thời-gian. Đó là điều ông suốt đời ước ao chứng minh được bằng toán học. Những khái niệm như khối, năng lượng, rốt cuộc chỉ là độ cong của những lồi lõm trên không-thời-gian. Như vậy cuối cùng chỉ còn lại hai khái niệm là

không-thời-gian và chuyển động. Nhưng vì chuyển động là con đường tự nhiên và ngắn nhất quanh những lồi lõm trên không-thời-gian, cho nên không-thời-gian và chuyển động là không hai (phi nhất phi dị). Tóm lại, tất cả chỉ là giả danh! Những ai tu pháp môn bất nhị chắc không lạ gì về điều nhận xét này.

Hiện nay các nhà thiên văn học áp dụng thuyết tương đối của Einstein để giải thích sự hỗ tương tác dụng và sự chuyển động của các thiên hà, sao, hành tinh, hộ tinh trong không trung. Căn cứ vào thuyết ấy, họ dự đoán có thể tìm ra nào là lỗ đen, nào là chất tối, nào là nhiều vũ trụ khác đồng thời hiện hữu với vũ trụ của chúng ta, v.. v..

Mô thức II. Cơ học lượng tử (Quantum mechanics)

A. Thuyết bổ sung của Niels Bohr (Theory of complementarity).

Một lượng tử (electron, v..v..) có lúc thì có vẻ là hạt nhưng lúc khác lại phải được mô tả như sóng. Theo Bohr, vấn đề "A và chẳng phải A" đó không thể giải quyết bằng cách tìm kiếm một khái niệm mới thay thế, có khả năng chụp bắt được thật tính của hệ thống. Những gì các nhà vật lý kinh nghiệm được (electron như sóng hoặc như hạt) là một phần bất khả phân của, hoặc bị qui định, khuôn nắn bởi, toàn thể trạng huống của thí nghiệm. Trạng huống này không những bao gồm những dụng cụ máy móc, sự thể được thí nghiệm, mà còn kể cả quan sát viên làm thí nghiệm nữa. Do đó cách giải thích là cặp khái niệm tương phản này phải được sử dụng đúng trạng huống và xem chúng như bổ khuyết cho nhau để có được một hình ảnh đầy đủ về hệ thống. Quan hệ tương phản nhưng bổ khuyết của hai khái niệm, sóng và hạt (thí dụ cụ thể khác là hai đại lượng vật lý như xung lượng và vị trí, năng lượng trong một tiến trình vật lý và thời gian tiến trình này xảy ra, v..v..) được Bohr gọi là bổ sung (complementarity).

Thuyết bổ sung nhắc ta nhớ đến phương pháp tứ cú ngài Long Thọ thường hay dùng để bác bỏ chủ trương sự vật có tự tính. Bốn câu ấy là: 1. Hữu nhi bất vô (Có mà chẳng không); 2. Vô nhi bất hữu (Không mà chẳng có); 3. Diệc hữu diệc vô (cũng có cũng không); 4. Phi hữu phi vô (chẳng phải có, chẳng phải không).

Đem dùng những từ luận lý (logical words) như: và (and), hay (or), chẳng phải (not) của luận lý hình thức, bốn câu trên có thể viết lại như sau theo luận lý hình thức: 1. A; 2. Chẳng phải A; 3. A và chẳng phải A; 4. Chẳng phải (A và chẳng phải A).

Triết lý Phật giáo chủ trương xét giá trị đúng hay thực của một tiền đề căn cứ trên thực nghiệm và suy luận. Nếu câu thứ nhất thực (sacca, truth) đức Phật cho rằng câu thứ hai và câu thứ ba là vọng (confusion, musà), đối đãi chứ không sai (sin, kali). Ngược lại câu cuối sai. Lý do: Phật cho rằng khi phủ định một điều gì thực theo kinh nghiệm, thời sự phủ định không bắt buộc dẫn đến sự sai tuyệt đối, mà chỉ dẫn đến một trường hợp tương phản mà thôi. Tiêu chuẩn để nhận biết giá trị sai là điều đó phải mâu thuẫn với một sự thực tuyệt đối hay mâu thuẫn với một mệnh đề được thành lập có tính chất phổ quát (universal). Thí dụ: Câu "Tất cả thiên nga đều trắng" và câu "Một số thiên nga không trắng" được xem như là mâu thuẫn nhau. Bởi vì câu đầu xem như là một sự thực tuyệt đối. Do đó, khi đọc kinh Phật ta hãy lưu ý đến hai điều. Một, khi Phật dùng chữ 'nhất thiết' (tất cả), Phật luôn luôn giới hạn tất cả vào các sự thể được thực nghiệm.

Hai, Phật không bao giờ nói trống như là "Tất cả đang khổ đau", mà luôn luôn nói "tất cả những thứ này đang khổ đau". Trở về câu thứ tư của tứ cú trong đó có sự đồng thời bác bỏ cả khẳng định lẫn phủ định, Phật không cho đó là một cách phát biểu nguyên tắc triệt tam (law of excluded middle) mà là một sự từ chối hoàn toàn kiến thức (knowledge) và mô tả (description). Như vậy Phật bác bỏ quan điểm của những người theo giáo lý Upanishad (Áo nghĩa thư) và theo giáo phái Kỳ Na (Jaina) cho câu thứ tư là thực.

Thuyết bổ sung có thể xem như tượng trưng cho câu thứ ba. Nghĩa là một lượng tử vừa là hạt và vừa chẳng phải hạt tức sóng.

Khi A thực mà chấp nhận câu thứ hai (chẳng phải A) và câu thứ ba (A và chẳng phải A) không sai, chính đó là một điểm rất ư đặc biệt của suy luận Phật giáo. Ta thường quen lý luận theo lối nhị biên, không sai thì đúng, không đúng thì sai. Để phá kiến chấp nhị biên tương đối, Phật chấp nhận thêm lối suy luận đối đãi, tương phản, như trong hai câu thứ hai và thứ ba của tứ cú. Quyển sách Fuzzy Thinking của Bart Kosko sẽ giúp hiểu thêm rất nhiều về vấn đề này trên phương diện toán học và mạng lưới thần kinh (neural networks) của máy tính.

B. Nguyên lý bất định của Heisenberg. (Uncertainty principle of Heisenberg)

Trong cơ học lượng tử, dẫu dụng cụ, phương pháp, và người đo lường hoàn hảo đến mức độ nào đi nữa, ta không bao giờ có thể đồng thời biết được chính xác cả vị trí lẫn xung lượng của một hạt đang chuyển động, cũng như cả thời gian lẫn năng lượng liên hệ đến một biến cố. Đó là nguyên lý bất định của Heisenberg. Sau đây là một thí dụ áp dụng nguyên lý ấy để thông hiểu lời dạy "sắc tức thị không, không tức thị sắc" của đức Phật trong phạm vi vật lý.

Theo nguyên lý bảo tồn khối-năng lượng, ta không thể từ không làm ra có (No free lunch). Nếu chỗ này được thêm một số năng lượng thời chỗ kia sẽ mất đi một số tương đương. Trong các phòng vật lý lượng tử, các nhà vật lý quan sát thấy rằng các hạt thường xuyên biến chuyển, phát sinh ra những hạt loại khác, thường gọi là hạt ảo, rồi tức thì hấp thụ những hạt ảo ấy lại ngay khi chúng phát khởi. Thí dụ: electron với những ảo photon. Proton với những ảo pion. Đó là hiện tượng sinh diệt trong sát na, nói theo thuật ngữ của Phật giáo. Để giải thích hiện tượng, trước hết phải lưu ý thời gian của biến cố rất là ngắn ngủi. Chỉ độ một trong ngàn tỉ phần của một giây đồng hồ hay chóng hơn nữa. Ngược lại nếu nhìn vào năng lượng của biến cố ta thấy cả một đại lượng. Đó là theo nguyên lý Heisenberg. Nương vào tính cách bất định của sự đo lường nên dẫu có sinh ra một số năng lượng trái với luật bảo toàn, nhờ biến mất trong nháy mắt nên số năng lượng sinh ra từ không đó nằm trong khoảng bất định của hệ thức Heisenberg. Năng lượng càng lớn, nghĩa là hạt ảo sinh ra càng nặng, thì thời gian sinh hoại phải càng ngắn hơn.

Lại có hiện tượng các hạt thường xuyên tự biến thành các hạt loại khác rồi tức thì trở lại trạng thái cũ. Thí dụ: proton biến ra hoặc một cặp proton-pion, hoặc một cặp neutron-pion. Neutron biến ra hoặc một cặp neutron-pion hoặc một cặp proton-pion

âm. Như vậy hạt nào cũng có thể xem như là tổng thể của một số tổ hợp của các hạt loại khác. Đây là một hiện tượng nhắc đến lý viên dung của Hoa Nghiêm. Trong cơ học lượng tử tổ hợp nào cũng có khả năng xuất hiện, tức là có một xác suất sinh khởi nào đó. Xác suất của mỗi một tổ hợp có thể tính được chính xác, nhưng tổ hợp nào sinh khởi thì còn tùy cơ duyên không định trước được.

Các nhà vật lý thường cho các hạt va chạm nhau để tìm ra hạt loại mới hay để khảo sát tính chất vật lý của các hạt đã biết. Họ quan niệm rằng sau mỗi va chạm các hạt nguyên thủy tự diệt và từ đó khởi sinh ra những hạt khác. Nhưng có điều kỳ lạ là lắm lúc không có va chạm mà quan sát viên vẫn nhìn thấy không biết từ đâu, tại một điểm, đồng thời sinh khởi hai hay ba hạt tác dụng lẫn nhau rồi biến mất ngay tức khắc không chút dấu vết. Phải chăng sự sinh diệt từ hư không như vậy tượng hình cho hình tướng sắc sắc không không của "chân không diệu hữu"?

Kết luận.

Trở lại câu hỏi trong hoàn cảnh nào Einstein đã nói "không một lý thuyết khoa học nào được gọi là viên mãn trừ phi khi mỗi phần tử của thực tại vật lý phải có một đối phần tương ứng trong lý thuyết vật lý ấy"? Đó là lời bài bác thuyết lượng tử. Bởi vì thuyết này không dự đoán được từng biến cố riêng biệt trong tiến trình biến chuyển của các hạt, trái lại chỉ ước tính xác suất của những biến cố có thể sinh khởi mà thôi. Như vậy trong thuyết lượng tử không có phần tử đối ứng với mỗi một biến cố riêng biệt hiện hữu. Vì thế cho nên theo Einstein thuyết lượng tử không được viên mãn như nhiều nhà lượng tử học (trong đó Bohr là đầu tàu) đã tưởng tượng.

Sống trong một xã hội đề cao vật chất và tiêu thụ, con người thường đặt lòng tin vào các nhà khoa học và trao cho họ cái nhiệm vụ mà đáng lẽ phải tự mình gánh vác là minh giải tính cách bí mật của sinh, thành, hoại, diệt trong đời sống này. Nhưng sau hơn ba thế kỷ tìm tòi, thí nghiệm, họ tin cho chúng ta biết họ không hiểu gì hơn chúng ta về thực tại. Tuy nhiên với những dữ kiện thâu thập họ bảo rằng họ có bằng chứng cái chìa khóa để thông hiểu vũ trụ chính là ở nơi chúng ta. Họ dùng toán học và luận lý để thấu đạt một sự thật mà đức Phật đã thấy mấy ngàn năm về trước: Mọi cái gì ở 'ngoài đó' đều phụ thuộc vào cái gì mình quyết định ở 'trong đây'. Hiện nay ngôn ngữ của vật lý, nhất là của cơ học lượng tử, dần dần có tính chất huyền bí. Con đường đi vào thế giới vật lý là thực nghiệm. Mọi thí nghiệm có chung một mẫu số là cái ta, cái ngã nói theo chân lý công ước (tục đế). Ta làm thí nghiệm. Như vậy cái ngoại tại mà ta tìm hiểu thực ra là sự tương tác giữa ta với ngoại tại chứ không phải ngoại tại. Đặc tính bổ sung của hạt và sóng trong thuyết ánh sáng là đặc tính của sự tương tác giữa ta với ánh sáng. Chính ta có thể lựa chọn loại thí nghiệm để minh chứng ánh sáng là sóng hay hạt. Như vậy, nhìn vào những việc các nhà khoa học đang làm và những kết quả họ đã và đang gặt hái, không thấy cái gì là cứu cánh mà tất cà chỉ là phương tiện. Để kết luận bài này xin trích dẫn lời của Tuệ Sĩ giải thích ý nghĩa của quán về hiện tượng vô thường trong Triết Học về Tánh Không.

"Quán về hiện tượng vô thường cho đến khi chứng ngộ được nó, bấy giờ ta mới thấy tương quan giữa tên gọi của hiện thực và bản thân của hiện thực. Đối với chúng ta đặc tính của ngôn ngữ là tĩnh. Tĩnh cho nên nó hàm hồ. Bởi vì dưới định lý vô thường, hiện thực luôn luôn sai biệt và sai biệt. Khi ta gọi tên nó, ta không thể chỉ vào từng cái sai biệt này mà là chỉ vào tất cả những cái sai biệt đó, nghĩa là ta không thể gọi thẳng vào tự tướng của nó mà chỉ là tổng tướng của nó. Tương quan giữa tên gọi của hiện thực và bản thân của hiện thực nếu được nhận thấy, nói đúng hơn là nếu được thể nghiệm , thì bấy giờ ta mới đủ khả năng gọi tên một hiện thực bằng tự tướng của nó, và bấy giờ ta mới có thể sử dụng ngôn ngữ với đặc tính động như là diệu dụng của phương tiện."

Phật Đản 2543

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục

Chân thành cám ơn anh Phúc Trung, Nguyệt san Phật Học, đã gửi tặng phiên bản vi tính

(Bình Anson, 12-2001)

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-12-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.